

Bản án số 23/2018/DS-PT
Ngày 06 - 11 - 2018
V/v: T/c “Chia tài sản chung,
nợ chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu
Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân, Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa
Vũng Tàu

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia
phiên tòa:** Ông Nguyễn Hồ Điệp, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng
Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2018/TBTL-TA ngày
15/10/2018 về tranh chấp “Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2018/HNST ngày 29/8/2018
của Tòa án nhân dân thành phố X bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2018/QĐ-PT ngày
22/10/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn PA, sinh năm 1966 (Có mặt).

Thường trú: Số 48B, đường PT, phường 12, TP. X, tỉnh Bà Rịa-Vũng
Tàu. Địa chỉ liên hệ: Số 22/38, đường CL, phường 12, TP.X, tỉnh Bà Rịa-Vũng
Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Văn
Bảo-Luật sư, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Vũ TL, sinh năm 1967 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú và địa chỉ liên hệ: Cùng địa chỉ của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Ông Vũ Thành Lo, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 22/36B1, CL, phường 12, TP. X, tỉnh BR-VT.

2. Bà Nguyễn TM, sinh năm 1967 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 1600, đường B, phường 12, TP. X, tỉnh BR-VT.

3. Bà Trần Thị HH, sinh năm 1972 (Xin vắng mặt).
Địa chỉ: Số 17/10A1, đường NGT, phường 12, TP. X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
4. Bà Nguyễn Thị TP, sinh năm 1971 (Xin vắng mặt).
Địa chỉ: Số 48/6, đường PT, phường 12, TP. X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
5. Bà Trần T Th, sinh năm 1969 (Xin vắng mặt).
Địa chỉ: Số 1478/18, đường B, phường 12, TP. X, tỉnh BR-VT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn PA trình bày:

Ông và bà Vũ TL ly hôn năm 2016 theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 280/2016/QĐST-HNGĐ ngày 19-5-2016 của TAND thành phố X, nhưng tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa được Tòa án giải quyết gồm 05 tài sản như sau:

1. Diện tích đất 2.098,3m² trồng cây lâu năm thửa 30, tờ bản đồ 77, phường 12, TP. X theo GCNQSD đất số AD 018177 ngày 04-12-2006.

2. Diện tích đất 242,4m² (trong đó 85m² đất ở đô thị và 157,4m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 154, tờ bản đồ 60, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh BR-VT theo GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 825808 ngày 09-9-2010.

3. Diện tích đất 165,2m² trồng cây lâu năm thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 50, tại số 48B, đường PT, phường 12, TP. X, được cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 497174 ngày 24-6-2011. Trên đất có nhà cấp 4, diện tích sử dụng khoảng 100m², đã xây dựng và sử dụng từ năm 2001 là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông PA, bà TL.

4. Diện tích đất 829m² trồng cây hàng năm, thuộc thửa 28, tờ bản đồ 69, tại phường 12, TP. X, được cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 689421 ngày 09-12-2010.

5. Diện tích đất 769,7 m² trồng cây lâu năm, thuộc thửa 292, tờ bản đồ 67, tại phường 12, TP X, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 592181, ngày 02-8-2011. Trên đất đã xây dựng một nhà cấp 3 từ năm 2011, diện tích sử dụng 400 m² và hiện tại chủ yếu bà TL và các con đang ở; Ông thường xuyên qua lại.

Khi ly hôn, vợ chồng tự thỏa thuận chia tài sản chung. Tuy nhiên, sau đó không thỏa thuận được nên Ông có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn, cụ thể:

+ Ông yêu cầu được nhận quyền sử dụng 03 thửa đất, gồm:

Thửa số 30, tờ bản đồ số 77; Thửa số 107, tờ bản đồ số 50 và Thửa số 28, tờ bản đồ 69. Tất cả đều tọa lạc tại phường 12, TP. X.

+ Bà TL được nhận quyền sử dụng 02 thửa đất, gồm:

Thửa số 154, tờ bản đồ 60, tại thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và Thửa số 292, tờ bản đồ 67, tại phường 12, TP X.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, Ông không có yêu cầu nào khác.

- *Bị đơn bà Vũ TL trình bày:*

+ Về tài sản chung: Bà công nhận, trong thời kỳ hôn nhân, Bà và ông PA tạo lập được 05 thửa đất và tài sản trên đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trình bày của ông PA là đúng. Bà đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân Bà là người vay mượn tiền để trả nợ cho ông PA. Ông PA mang GCNQSD đất thế chấp lấy tiền trả một số khoản nợ mà không hỏi ý kiến Bà. Nay Bà yêu cầu, số tài sản chung của vợ chồng nêu trên để hết cho con để con có nhà cửa sinh sống, sau này phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già.

Trường hợp phải chia tài sản, Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 28, tờ bản đồ 69 và thửa 292, tờ bản đồ 67, tại phường 12, TP X. Các thửa đất còn lại ông PA được toàn quyền sử dụng.

+ Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng Bà có nợ một số người, được ông Vũ Thành Lo (em trai Bà) trả nợ thay tổng số tiền 2.010.000.000 đồng. Tại thời điểm đó, ông PA là người giao 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lo để thế chấp, do đó yêu cầu Tòa án chia số nợ chung này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Thành Lo trình bày: Ông là em ruột của bà TL. Tháng 9 năm 2014, chồng bà TL là ông Nguyễn PA đến nhà nói gia đình đang thiếu nợ khoảng hơn 02 tỷ đồng nhưng không có tiền trả, ngày nào chủ nợ cũng cho xã hội đen đến hăm dọa tính mạng. Lo cho tính mạng của cả gia đình nên ông PA đề nghị Ông trả nợ giúp. Ông PA nói, gia đình có 03 sổ đỏ muốn bán gấp mà không được nhưng nếu bán được thì cũng bị ép giá không được bao nhiêu tiền nên giao cho Ông 03 sổ đỏ này để Ông toàn quyền quyết định. Vì tình nghĩa gia đình, Ông đã nhận lời. Ngày hôm sau, ông PA đưa 03 GCNQSD đất cho con trai là Nguyễn Phúc CA giao cho Ông để đảm bảo cho việc trả nợ thay, gồm:

+ GCNQSD đất số AD 018177 do UBND TPVT cấp ngày 04-12-2006;

+ GCNQSD đất số BC số 825808 do UBND TPVT cấp ngày 09-9-2010;

+ GCNQSD đất số BE 497174 do UBND TP. X cấp ngày 24-6-2011. Các GCNQSD đất này đều đứng tên ông PA và bà TL.

Hiện nay Ông vẫn đang giữ bản chính 03 Giấy CNQSD đất nêu trên.

Về nội dung cuộc nói chuyện trả nợ thay chỉ có Ông và ông PA biết.

Việc giao 03 Giấy CNQSD đất có Ông, ông PA và cháu CA biết. Sau khi giữ 03 GCNQSD đất, Ông lấy số tiền riêng của mình để trả nợ thay cho gia đình ông PA, với tổng số tiền 2.010.000.000 đồng cho các chủ nợ, gồm: + Trả cho bà Nguyễn TM 1.500.000.000 đồng;

+ Trả cho bà Trần Thị HH 400.000.000 đồng;

+ Trả cho bà Nguyễn Thị TP (tức Sáu Tèo) 90.000.000 đồng;

+ Trả cho bà Trần T Th 20.000.000 đồng.

Ngày 23-10-2017, Ông có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc ông PA và bà TL phải trả cho Ông số tiền 2.010.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng kể từ thời điểm Ông trả nợ thay cho họ đến khi xét xử sơ thẩm. Sau khi ông PA, bà TL trả hết số tiền nợ nêu trên thì Ông sẽ trả lại 03 Giấy CNQSD đất cho họ.

2. Bà Nguyễn TM trình bày:

Năm 2014, bà TL gặp Bà hỏi vay 2.900.000.000 đồng với mục đích để làm nhà. Ngày 24-01-2014, bà giao tiền cho bà TL 2.900.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, có lập văn bản tại nhà bà. Hết thời hạn vay, bà TL không trả nên Bà có đơn tố cáo. **Tại Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, hai bên thỏa thuận, bà TL phải trả cho Bà 1.500.000.000 đồng**, thời gian trả cụ thể: Ngày 07-5-2014 trả 250.000.000 đồng; ngày 30-6-2014 trả 250.000.000 đồng; ngày 30-8-2014 trả 500.000.000 đồng; ngày 30-11-2014 trả 500.000.000 đồng. **Nếu trả không đúng thời hạn trên thì bà TL phải trả toàn bộ 2.900.000.000 đồng**. Quá thời hạn thỏa thuận trên, bà TL không trả nên Bà tiếp tục yêu cầu cơ quan Công an tỉnh giải quyết. Sau đó, ông Lo (em trai bà TL) trực tiếp chủ động hẹn Bà tại Cơ quan Công an trả bà 1.500.000.000 đồng, hai bên có lập biên bản. Sau đó, ông Lo nói, số tiền trên là tiền riêng của gia đình ông Lo trả thay cho bà TL.

Bà xác định Bà không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

3. Bà Trần Thị HH trình bày:

Năm 2013, Bà cho bà TL vay 435.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, có lập văn bản. Bà TL nói là vay tiền để kinh doanh nuôi chim Yến tại nhà. Hết thời hạn vay, bà TL không trả nợ, nên Bà có gặp ông PA yêu cầu trả nợ thì ông PA nói, bà cho ai vay thì đòi người đó. Sau đó, Bà đòi nợ rất ráo bà TL thì ông

Lo (em trai bà TL) đã đứng ra trả thay cho Bà 400.000.000 đồng, hai bên có lập văn bản. Bà xác nhận chỉ cho một mình bà TL vay tiền và đã nhận tiền của ông Lo trả thay cho bà TL 400.000.000 đồng. Bà không có yêu cầu độc lập và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị TP trình bày:

Bà và bà TL là hàng xóm. Năm 2013, Bà cho một mình bà TL vay 90.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, hai bên có lập văn bản. Hết thời hạn vay, bà TL không trả nên Bà đến nhà bà TL yêu cầu trả nợ. Sau đó, ông Lo (em trai bà TL) xuống gặp Bà yêu cầu đưa văn bản xem bà TL nợ bao nhiêu. Sau khi kiểm tra, ông Lo đã trực tiếp trả cho Bà 90.000.000 đồng. Bà xác nhận 90.000.000 đồng ông Lo trả thay bà TL là tiền riêng của ông Lo, không liên quan gì đến tiền bà TL và ông PA. Trước yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

5. Bà Trần T Th trình bày:

Năm 2014, Bà cho một mình bà TL vay 20.000.000 đồng. Theo bà TL nói để sử dụng vào việc gia đình, hai bên có lập văn bản. Sau đó, bà TL không trả. Là chỗ quen biết với gia đình ông Lo, Bà nói với vợ ông Lo về nói với gia đình là bà TL đang nợ Bà số tiền trên mà không trả. Năm 2015-2016, vợ ông Lo gặp Bà nói trả nợ thay cho bà TL 20.000.000 đồng và nói số tiền này là tiền riêng của gia đình ông Lo, không liên quan đến ông PA. Bà xác định, Bà không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên không có yêu cầu độc lập. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Kết quả định giá tài sản:

1. Diện tích 2.087,4m² đất thửa 30, tờ bản đồ số 77, phường 12, TP. X, trị giá 2.098.300.000 đồng;

2. Diện tích 242,4m² thửa 154, tờ bản đồ số 60, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, trị giá 484.800.000 đồng;

3. Diện tích 165,2m² đất thửa 107, tờ bản đồ số 50, phường 12, TP. X, trên đất có căn nhà cấp 4 và vật kiến trúc, tổng trị giá là 797.302.591 đồng (Trong đó trị giá đất là 660.800.000 đồng, trị giá nhà và vật kiến trúc trên đất là 136.502.591 đồng);

4. Diện tích 829m² đất thửa 28, tờ bản đồ số 69, phường 12, TP. X, trị giá 829.000.000 đồng;

5. Diện tích 769,7m² đất thửa 292, tờ bản đồ số 67, phường 12, TP. X, trên đất có căn nhà cấp 3 và vật kiến trúc, có tổng trị giá là 3.218.055.304 đồng

(Giá trị đất 1.539.400.000 đồng và giá trị nhà, vật kiến trúc là 1.678.655.304 đồng);

Tổng trị giá đất và vật kiến trúc trên đất là 7.427.457.895 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

+ Nguyên đơn xác nhận ngày 19-9-2014, do chủ nợ vào nhà đòi nợ, quây phá, đe dọa tính mạng Ông và các con nên Ông trực tiếp đưa 03 Giấy CNQSD đất cho con trai là Nguyễn Phúc CA đưa cho ông Lo làm tin. Ông cho rằng, số nợ ông Lo trả thay là nợ riêng của bà TL vì Ông nghĩ, đưa 03 Giấy CNQSD đất cho ông Lo là Ông tự chia tài sản 03 QSD đất cho bà TL. Ông đưa 03 GCNQSD đất cho ông Lo để ông Lo trả nợ riêng cho bà TL.

+ Bà TL cho rằng, số tiền ông Lo trả thay là nợ chung của vợ chồng. Khi vợ chồng chưa ly hôn thì có nợ của nhiều người, có chủ nợ thì bà trả có chủ nợ thì ông PA trả; khi ông PA giao GCNQSD đất để trả nợ cho ai bà không biết, sau này bà mới biết ông PA giao cho ông Lo nhờ ông Lo trả nợ thay.

+ Ông Lo cho rằng, ông PA trực tiếp sang gặp Ông nói số nợ từng người và nói giao 03 GCNQSD đất cho Ông để Ông trả nợ thay cho vợ chồng ông PA và cho Ông toàn quyền quyết định 03 GCNQSD đất đó, sau đó cháu CA là người trực tiếp giao 03 GCNQSD đất cho Ông.

Bản án Hôn nhân sơ thẩm số 107/2018/HNST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X đã Tuyên xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn PA đối với bà Vũ TL về việc chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Vũ Thành Lo đối với ông Nguyễn PA, bà Vũ TL về việc trả nợ chung sau khi ly hôn.

1. Về tài sản.

1.1. Ông PA được toàn quyền sử dụng diện tích các thửa đất như sau:

+ Diện tích 2.098,3m² thửa số 30, tờ bản đồ số 77, phường 12, TP. X, được cấp GCNQSD đất số AD 018177 ngày 04-12-2006.

+ Diện tích 165,2m² đất thửa số 107, tờ bản đồ 50, tại số 48B, đường PT, phường 12, TP. X, được cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 497174 ngày 24-6-2011 cùng toàn bộ tài sản và vật kiến trúc trên đất.

+ Diện tích 829m² đất thuộc thửa số 28, tờ bản đồ 69, tại phường 12, TP. X, được cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 689421 ngày 09-12-2010.

1.2. Bà TL được toàn quyền sử dụng diện tích các thửa đất, cụ thể:

+ Diện tích 242,4m² thuộc thửa số 154, tờ bản đồ 60, thị trấn Long Điền, huyện Long Điền, tỉnh BR-VT, được cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 825808, ngày 09-9-2010 .

+ Diện tích 769,7 m² đất thuộc thửa số 292, tờ bản đồ 67, tại phường 12, TP X cùng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc và cây trồng trên đất, được cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 592181, ngày 02-8-2011.

1.3. Ông PA phải hoàn lại 10.873.643 đồng tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà TL.

2. Về nợ chung: Buộc ông PA và bà TL mỗi người phải trả cho ông Lo số tiền nợ là 1.005.000.000 đồng.

Ngay sau khi ông PA, bà TL trả hết toàn bộ số tiền trên thì ông Lo phải trả lại ngay cho ông PA, bà TL 03 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 018177 do UBND TP. X cấp ngày 04-12-2006; Số BC 825808 do UBND huyện Long Điền cấp ngày 09-9-2010; Số BE 497174 do UBND TP. X cấp ngày 24-6-2011;

3. Về tiền chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định và chi phí tố tụng: Bà TL có nghĩa vụ hoàn lại cho ông PA số tiền 10.873.643 đồng.

4. Về án phí: Ông PA và bà TL mỗi người phải nộp 106.274.578 đồng đối với số tài sản được hưởng và số nợ phải trả.

Ông Lo phải nộp 31.738.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, lãi suất trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 28/9/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có Quyết định Kháng nghị số 568/QĐ-KNPT-VKS-DS đối với Bản án sơ thẩm, với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Buộc ông PA và bà TL mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản được hưởng và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12/9/2018, nguyên đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa án sơ thẩm về khoản tiền nợ chung mà ông phải trả 1.005.000.000 đồng và tiền án phí của khoản nợ này. Bởi vì đây là khoản nợ riêng của bà TL, không hề liên quan đến Ông trong thời kỳ hôn nhân.

- Ngày 11/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thành Lo có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: Ngoài nghĩa vụ phải trả nợ gốc thì yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, buộc ông PA và bà TL phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi của số tiền vay

2.010.000.000đồng theo lãi suất 0,75%/tháng cho Ông kể từ ngày ông thanh toán nợ cho các chủ nợ của ông PA, bà TL tháng 10/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 46 tháng x 0,75% = 693.450.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị; Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Bị đơn đồng ý nội dung bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Luật sư của nguyên đơn có ý kiến cho rằng: Tất cả các khoản nợ tổng cộng 2.010.000.000đồng cấp sơ thẩm cho là nợ chung của ông PA, bà TL để buộc ông PA có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ này là không có cơ sở. Bởi lẽ, việc bà TL vay tiền không có sự bàn bạc và nhất trí của ông PA. Việc bà TL vay số tiền lớn trong thời gian 01 năm nhưng không chứng minh được đã sử dụng cho những công việc gì, nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định các khoản nợ này là nợ riêng của bà TL, không hề liên quan đến ông PA. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm.

** Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án:*

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại Tòa, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, sửa án sơ thẩm về án phí đối với khoản nợ mà ông PA và bà TL phải trả cho ông Lo theo quy định tại khoản 6 Điều 26 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông PA, và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lo, sửa án sơ thẩm. Buộc bà TL phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ 2.010.000.000đồng cho ông Lo và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày có đơn yêu cầu độc lập đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Đơn kháng cáo của nguyên đơn và đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn PA yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân với bà Vũ TL. Ông Vũ Thành Lo có yêu cầu độc lập đối với ông PA bà TL về việc trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân do đó xác định, đây là vụ án tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của TAND thành phố X.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng họ có bản khai rõ ràng và đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền lợi của mình, không có đơn yêu cầu độc lập. Các đương sự đều yêu cầu giải quyết vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận: Trong thời kỳ hôn nhân đã tạo lập được khối tài sản chung gồm 05 thửa đất đúng như sự trình bày của ông PA. Riêng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 50, tại số 48B, đường PT, phường 12, TP. X trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích sử dụng khoảng 100m² xây dựng và sử dụng từ năm 2001 là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông PA, bà TL. Thửa đất số 292, tờ bản đồ 67, tại phường 12, TP X, có 01 một nhà cấp 3 xây từ năm 2011, diện tích sử dụng 400m², hiện tại bà TL và các con đang ở, ông PA vẫn qua lại thường xuyên. Cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung theo yêu cầu của các đương sự và theo quy định của pháp luật và các bên đã chấp nhận mà không có kháng cáo, nội dung này cũng không bị kháng nghị, nên đã có hiệu lực thi hành, cấp phúc thẩm không xem xét lại. Cấp phúc thẩm chỉ xem xét về nợ chung và án phí theo nội dung kháng cáo và kháng nghị.

[2.1] Về nợ chung theo yêu cầu của nguyên đơn:

Xét thấy, các giấy vay tiền giữa bà TL và các chủ nợ ký vào các năm 2013 và năm 2014. Trong khi ông PA và bà TL đến tháng 5-2016 mới ly hôn nên xác định các khoản nợ này đã phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, các giấy vay tiền đứng tên một mình bà TL nhưng ông PA đều biết, cụ thể: Theo biên bản đối chất và tại phiên tòa, ông PA xác nhận, do áp lực của chủ nợ nên đã đến gặp ông Lo trao đổi sự việc và sau đó đưa 03 bản chính Giấy CNQSD đất cho con trai là CA giao cho ông Lo, với suy nghĩ, khi vợ chồng ly hôn thì Ông

để cho bà TL được hưởng 03 thửa đất trong 03 Giấy CNQSD đất giao cho ông Lo nên Ông giao cho ông Lo trả nợ thay bà TL và số nợ là của riêng bà TL. Tuy nhiên, lời trình bày này lại mâu thuẫn với nội dung đơn khởi kiện, Ông không yêu cầu chia cho bà TL 03 thửa đất trong 03 Giấy CNQSD đất đã đưa cho ông Lo mà yêu cầu được nhận 2 trong 3 thửa đất này. Mặt khác, Ông cũng không thông báo gì với bà TL và ông Lo về suy nghĩ này để mọi người biết. Trong khi đó, bà TL lại chứng minh được đã vay tiền của bà con hàng xóm, láng giềng nhiều lần tiền để giải quyết trả nợ cho ông PA và nợ của gia đình. Việc vay nợ của bà con xóm làng thì ai cũng biết, ông PA cũng biết. Khi ly hôn thì 02 người thỏa thuận bằng miệng với nhau về việc cùng trả nợ, nhưng sau này ông đổi ý và cho rằng là nợ riêng của bà TL. Từ đó, có cơ sở vững chắc xác định, khi vợ chồng còn hòa thuận, ông PA mặc nhiên thừa nhận các khoản tiền bà TL vay của các bà, M, H, P và Th 2.010.000.000 đồng nêu trên là nợ chung và phải có trách nhiệm cùng với bà TL trả nợ. Tuy nhiên số nợ này đã được ông Lo đại diện đứng ra trả nợ thay cho ông PA và bà TL trong lúc họ đang gặp khó khăn, nên mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ này cho ông Lo theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình như cấp sơ thẩm đã giải quyết là hoàn toàn đúng quy định, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Về nợ chung theo yêu cầu độc lập của ông Vũ Thành Lo:

Ông Lo yêu cầu Tòa án buộc ông PA và bà TL phải trả cho Ông 2.010.000.000 đồng và lãi suất 9%/năm (0.75%/tháng) kể từ thời điểm trả nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm vì Ông là người trả nợ thay cho vợ chồng ông PA, bà TL đối với các chủ nợ tổng cộng là 2.010.000.000 đồng. Ông cho rằng toàn bộ số tiền này Ông đã rút từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - SCB theo chứng cứ là bản “Chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng” là chứng cứ đã nộp cho Tòa án vào ngày 18/9/2018. Ông đã trả nợ thay cho ông PA, bà TL để giữ lại 03 thửa đất nêu trên. Nay đất tăng giá trị gấp đôi thì họ được hưởng, còn ông thì lãi suất của Ngân hàng cũng không được tính là quá bất công, làm thiệt hại rất lớn đối với Ông.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời khai của ông Lo, của bà Mai, bà Hà, bà Phượng, bà T Th và bà TL, nhận thấy:

+ Về số tiền nợ gốc:

Ông Lo đã bỏ ra số tiền 2.010.000.000 đồng để trả nợ cho bà Mai, bà Hà, bà Phượng, bà T Th thay cho bà TL là có thật. Đây là khoản nợ chung của ông PA, bà TL như đã phân tích ở phần trên, do đó, ông PA và bà TL mỗi người

phải có nghĩa vụ trả cho ông Lo số tiền tương ứng với $\frac{1}{2}$ số nợ là 1.005.000.000 đồng như cấp sơ thẩm đã giải quyết là có cơ sở.

+ Về tiền lãi của số nợ 2.010.000.000 đồng:

Giao dịch vay mượn tiền giữa ông PA và ông Lo là giao dịch có sử dụng tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay. Vì là chỗ người nhà nên các bên đã tin tưởng nhau và chỉ thỏa thuận miệng, không lập hợp đồng hoặc ghi nhận sự thỏa thuận, không đăng ký giao dịch đảm bảo. Các bên không thỏa thuận về thời hạn và nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi. Như vậy, việc ông Lo yêu cầu nguyên đơn và bị đơn thanh toán lãi suất kể từ tháng 9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật thì kể từ ngày ông Lo có đơn yêu cầu ông PA và bà TL trả khoản nợ trên mà họ không trả thì họ phải chịu tiền lãi suất của số nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc ông Lo yêu cầu lãi suất phải trả là 0.75%/tháng là không vượt quá quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận, buộc ông PA và bà TL phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi của số nợ 2.010.000.000 đồng kể từ ngày 06/12/2017 (ngày ông Lo nộp đơn yêu cầu) đến ngày 29/8/2018 (Ngày xét xử sơ thẩm). Cụ thể:

$2.010.000.000 \text{ đồng} \times 08 \text{ tháng} \times 0.75\% = 132.157.500 \text{ đồng}.$

$132.157.500 \text{ đồng} : 2 = 66.078.750 \text{ đồng/người}.$

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lo buộc ông PA và bà TL mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Lo số tiền 1.005.000.000 đồng tiền nợ gốc và 66.078.750 đồng tiền lãi. Ngay sau khi ông PA, bà TL trả hết nợ thì ông Lo có nghĩa vụ giao 03 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông PA và bà TL.

[2.3] Về kháng nghị của Viện Kiểm sát:

Xét thấy, cấp sơ thẩm giải quyết về phần án phí sơ thẩm chưa đúng, nên kháng nghị của Viện Trưởng VKSND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về phần án phí có giá ngạch là có căn cứ. Tuy nhiên, cách tính án phí của Viện Kiểm sát là lấy tổng giá trị tài sản của một người được hưởng trừ đi số nợ phải trả thành số tiền còn lại là tài sản được hưởng để tính án phí là chưa đúng quy định, nên cần chấp nhận một phần kháng nghị và sửa án sơ thẩm như sau:

+ Ông PA, bà TL mỗi người phải chịu án phí 106.274.578 đồng đối với số tài sản mỗi người được hưởng 3.713.728.947 đồng;

+ Ông PA, bà TL mỗi người phải chịu án phí 44.132.362 đồng của số tiền nợ 1.071.078.750 đồng (Nợ gốc 1.005.000.000 đồng và tiền lãi 66.078.750 đồng).

.

+ Ông Lo phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 26.451.700 đồng (693.450.000đ – 132.157.500 đ = 561.292.500đ).

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về tiền chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định và chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn PA; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Thành Lo; chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất của khoản nợ chung và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- + Chấp nhận một phần kháng nghị số 568/QĐ-KNPT-VKS-DS ngày 28/9/2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- + Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vũ Thành Lo, sửa Bản án sơ thẩm số 107/2018/HNST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X về phần lãi suất của khoản nợ chung và án phí sơ thẩm.
- + Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần nợ gốc chung của ông PA và bà TL.
- Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 59, 60 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 6 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án;
- + Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Vũ Thành Lo đối với ông Nguyễn PA, bà Vũ TL về việc trả nợ chung sau khi ly hôn.

Tuyên xử:

1. Về nợ chung:

+ Buộc ông Nguyễn PA phải có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Thành Lo số tiền nợ gốc và tiền lãi là 1.071.078.750 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng, (Trong đó 1.005.000.000 đồng tiền nợ gốc và 66.078.750 đồng tiền lãi).

+ Buộc bà Vũ TL phải có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Thành Lo số tiền nợ gốc và tiền lãi là 1.071.078.750 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng, (Trong đó 1.005.000.000 đồng tiền nợ gốc và 66.078.750 đồng tiền lãi).

Ngay sau khi ông PA, bà TL trả hết toàn bộ số tiền nợ nêu trên thì ông Lo phải trả có nghĩa vụ trả lại cho ông PA 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 018177 do UBND TP. X cấp ngày 04-12-2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 497174 do UBND TP. X cấp ngày 24-6-2011. Ông Lo có nghĩa vụ trả lại cho bà TL 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 825808 do UBND huyện Long Điền cấp ngày 09-9-2010 (Các giấy tờ này đều đứng tên đăng ký quyền sử dụng của ông PA và bà TL).

Ông PA và bà TL có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý nhà, đất có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh lại họ và tên người sử dụng tài sản nhà, đất trên trang IV giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông PA, bà TL mỗi người phải chịu án phí là 106.274.578 đ (Một trăm lẻ sáu triệu, hai trăm bảy mươi tư ngàn, năm trăm bảy tám) đồng đối với số tài sản mỗi người được hưởng.

- Ông PA, bà TL mỗi người phải chịu án phí của số tiền nợ gốc và tiền lãi là 44.132,362 đồng. Riêng ông PA được khấu trừ vào số tiền 56.164.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0009198 ngày 02-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP.X nên ông PA còn phải nộp tiếp án phí là 94.242.940 đ (Chín mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm bốn mươi) đồng.

- Ông Lo phải chịu án phí 26.451.700 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 49.804.500 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000255 ngày 10-01-2018 và số 0003487 ngày 10-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. X nên ông Lo được hoàn trả lại số tiền 23.352.800 đ (Hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, tám trăm) đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

- Hoàn trả lại cho ông PA số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005123 ngày 14-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. X.

- Hoàn trả lại cho ông Lo số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005132 ngày 17 -9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. X.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/11/2018).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP. X;
- CCTHADS TP. X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Ngọc Thiện